Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2709.00.90

Mã HS	2709.00.90
Mô tả hàng hóa	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô / - Loại khác
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	04/11/2026 09:39:20
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/27090090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3281
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3281
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q3281
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ3281
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA	0	0%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP3281
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	0	0%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS3281

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E3275
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3236
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3236
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3236
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3236
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3236
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3236
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E3274
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F3274

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G3274
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H3274
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I3274
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J3274
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E3278
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F3278
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G3278
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H3278
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I3278
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J3278
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F3278
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		15	AANZ!H3242
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F3238
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G3238
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H3238
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I3238
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J3238
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K3238
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3238
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3238
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3238
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3238
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3238
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3238
VCFTA	2022	2022	*	VC!D3285
VCFTA	2023	2023	*	VC!E3285

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	*	VC!F3285
VCFTA	2025	2025	*	VC!G3285
VCFTA	2026	2026	*	VC!H3285
VCFTA	2027	2027	*	VC!I3285
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3282
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3282
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3282
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3282
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3282
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3282
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3290
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3290
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3290
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3290
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3290
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3290
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D3261
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3261
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3261
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3261
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3261
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3261
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D3263
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3263
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3263
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3263

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3263
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3263
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3259
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3259
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3259
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3259
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3259
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3259
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3259
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3282
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3282
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3282
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3282
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3282
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3282
RCEP B	2022	2022	0	B!D3282
RCEP B	2023	2023	0	B!E3282
RCEP B	2024	2024	0	B!F3282
RCEP B	2025	2025	0	B!G3282
RCEP B	2026	2026	0	B!H3282
RCEP B	2027	2027	0	B!I3282
RCEP C	2022	2022	0	C!D3282
RCEP C	2023	2023	0	C!E3282
RCEP C	2024	2024	0	C!F3282
RCEP C	2025	2025	0	C!G3282
RCEP C	2026	2026	0	C!H3282

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I3282
RCEP D	2022	2022	0	D!D3282
RCEP D	2023	2023	0	D!E3282
RCEP D	2024	2024	0	D!F3282
RCEP D	2025	2025	0	D!G3282
RCEP D	2026	2026	0	D!H3282
RCEP D	2027	2027	0	D!I3282
RCEP E	2022	2022	0	E!D3285
RCEP E	2023	2023	0	E!E3285
RCEP E	2024	2024	0	E!F3285
RCEP E	2025	2025	0	E!G3285
RCEP E	2026	2026	0	E!H3285
RCEP E	2027	2027	0	E!I3285
RCEP F	2022	2022	0	F!D3282
RCEP F	2023	2023	0	F!E3282
RCEP F	2024	2024	0	F!F3282
RCEP F	2025	2025	0	F!G3282
RCEP F	2026	2026	0	F!H3282
RCEP F	2027	2027	0	F!I3282
VIFTA	2024	2024	0	VI!F3024
VIFTA	2025	2025	0	VI!G3024
VIFTA	2026	2026	0	VI!H3024
VIFTA	2027	2027	0	VI!I3024

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Xăng dầu (41/2019/TT-BCT)		41/2019/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	ACFTA 5%, AKFTA 5%, AANZFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2709.00 có 3 dòng thuế; dòng 2709.00.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	2709.00.10 Dầu mỏ thô; 2709.00.20 Condensate	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bitum, ở dạng thô. Gồm: dầu mỏ thô; Condensate và dầu thô loại khác (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2709.00.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 2709.00.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3281), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Xăng dầu (41/2019/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.